

Số: 22 /SGD

V/v: giải trình chênh lệch 10% LNST

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2016

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên Công ty: CTCP SÁCH GIÁO DỤC TẠI TPHCM
2. Mã chứng khoán: SGD
3. Địa chỉ trụ sở chính: 363 Hưng Phú - Phường 9 - Quận 8 - TPHCM
4. Điện thoại (08)39540600 – (08) 39540591 Fax: (08) 39540598
5. Người được UQ CBTT: PHAN THỊ NAM PHƯƠNG
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý IV năm 2015 của CTCP Sách Giáo dục tại TPHCM được lập ngày 15/01/2016 bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình:
 - **Doanh thu quý IV năm 2015 giảm 20.08% so với cùng kỳ năm 2014 dẫn đến Lợi nhuận sau thuế giảm tương ứng 11.49% so với cùng kỳ.**
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.sgd.edu.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TC-HC-TH.



PHAN THỊ NAM PHƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

CÔNG TY: CTCP SÁCH GIÁO DỤC TẠI TPHCM

Địa chỉ: 363 Hưng Phú - P9 - Q8 TPHCM

Tel: 08.39540600 Fax: 08.39540598

Báo cáo tài
chính

Quý IV năm tài chính 2015

Mẫu số

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2015

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	13,042,856,574	16,320,849,948	88,084,248,569	98,015,882,660
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26.1	306,173,092	80,551,222	773,449,560	1,146,157,154
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26.2	12,736,683,482	16,240,298,726	87,310,799,009	96,869,725,506
4. Giá vốn hàng bán	11	27	8,897,843,772	11,805,184,755	69,749,869,112	77,653,926,625
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		3,838,839,710	4,435,113,971	17,560,929,897	19,215,798,881
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	121,929,579	191,514,248	666,403,673	606,545,316
7. Chi phí tài chính	22	29	49,250,040	-104,456,000	132,385,711	-56,353,426
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0			133,275
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0			
9. Chi phí bán hàng	25		1,837,485,016	2,901,905,265	6,398,244,122	8,336,799,659
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,485,950,210	1,164,899,683	6,295,267,197	5,706,939,625
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		588,084,023	664,279,271	5,401,436,540	5,834,958,339
12. Thu nhập khác	31		196,604	394,419	2,135,604	249,192,010
13. Chi phí khác	32	30	268,493	326,442	268,493	168,875,145
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-71,889	67,977	1,867,111	80,316,865
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		588,012,134	664,347,248	5,403,303,651	5,915,275,204
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		129,429,023	146,156,395	1,154,798,548	1,368,532,197
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	31	458,583,111	518,190,853	4,248,505,103	4,546,743,007
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0		0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0		0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	32	119	134	0	0
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0		0



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Phương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Lập biểu

Bùi Tuyết Mai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị: Công Ty CP Sách Giáo Dục Tại TPHCM

Mẫu số: B01a - DN

Địa chỉ: Số 63 Vĩnh Viễn. P2. Q10. TPHCM

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		35,352,049,879	50,823,943,116
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11,068,713,062	20,864,777,723
1. Tiền	111		2,668,713,062	3,364,777,723
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,400,000,000	17,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1,937,231,660	1,745,178,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2,147,066,380	1,836,812,680
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-209,834,720	-91,634,680
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu	130		11,749,893,390	16,816,778,039
1. Phải thu của khách hàng	131		11,875,476,039	11,877,269,953
2. Trả trước cho người bán	132		556,018,021	5,717,824,304
3. Phải thu nội bộ	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu khác nữa	136	7	442,497,185	419,773,914
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	8	-1,124,097,855	-1,198,090,132
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	9	10,305,131,055	11,296,069,206
1. Hàng tồn kho	141		12,431,977,526	13,547,124,858
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-2,126,846,471	-2,251,055,652
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		291,080,712	101,140,148
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12,290,781	3,999,996
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		111,339,931	97,140,152
3. Thuế và các khoản khác phải thu	153			0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	10	167,450,000	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		34,002,646,842	20,201,317,322
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	11	950,000,000	950,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Các khoản phải thu dài hạn khác	216		950,000,000	950,000,000
9. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		17,416,517,353	17,944,366,705
1. Tài sản cố định hữu hình	221	17	957,181,151	1,270,166,435
- Nguyên giá	222		2,166,259,390	2,166,259,390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1,209,078,239	-896,092,955
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	18	16,459,336,202	16,674,200,270
- Nguyên giá	228		16,906,969,677	16,906,969,677
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-447,633,475	-232,769,407
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
1. Nguyên giá	231		0	0
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,037,559,656	119,941,364
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	19	3,037,559,656	119,941,364
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		12,285,035,700	840,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	11,445,035,700	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	840,000,000	840,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	14	313,534,133	347,009,253
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		313,534,133	347,009,253
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
8. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		69,354,696,721	71,025,260,438
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		14,561,489,286	16,516,200,072
I. Nợ ngắn hạn	310		14,561,489,286	16,516,200,072
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9,624,195,900	10,296,062,315
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		61,302,853	245,349,159
3. Thuế và các tài khoản nộp nhà nước	313	15	125,326,596	272,485,835
4. Phải trả người lao động	314		1,858,265,111	2,492,676,778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2,879,210,808	3,155,051,967
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	5,353,500	46,739,500
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7,834,518	7,834,518
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Phải trả nội bộ dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay nợ và nợ dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn phải trả lại	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		54,793,207,435	54,509,060,366
I. Vốn chủ sở hữu	410		54,793,207,435	54,509,060,366
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	26	41,370,000,000	41,370,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		41,370,000,000	41,370,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,712,000,000	1,712,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của CSH	414		0	0
5. Cổ phiếu ngân quỹ	415		-2,035,282,090	-2,035,282,090
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	4,894,634,920	4,894,634,920
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	8,851,854,605	8,567,707,536
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,712,107,536	4,015,236,267
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,139,747,069	4,552,471,269
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn vốn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		69,354,696,721	71,025,260,438



Giám Đốc

Phạm Cảnh Toàn

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Phương

Lập biểu

Bùi Tuyết Mai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

CÔNG TY: CTCP SÁCH GIÁO DỤC TẠI TPHCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

QUÝ IV NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		73,580,741,025	99,946,417,651
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-61,988,107,125	-80,921,153,563
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-5,535,448,000	-4,205,373,900
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-1,283,700,717	-1,026,471,138
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,345,028,387	1,428,980,340
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-6,463,723,276	-2,314,360,813
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,654,790,294	12,908,038,577
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn k	21		-362,543,292	-1,810,375,001
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		333,786	259,600,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-310,253,700	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-11,445,035,700	-750,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		666,643,951	621,828,420
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-11,450,854,955	-1,678,946,581
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			0
3. Tiền thu từ đi vay	33			0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-4,775,044,500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			-4,775,044,500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-9,796,064,661	6,454,047,496
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20,864,777,723	14,410,730,227
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		11,068,713,062	20,864,777,723

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Giám Đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu



Phạm Cảnh Toàn

Nguyễn Thị Lan Phương

Bùi Tuyết Mai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07 tháng 04 năm 2004 của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002336 ngày 20 tháng 05 năm 2004. Từ ngày thành lập đến nay Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 08 năm 2012 với mã số doanh nghiệp là 0303280405. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

Vốn điều lệ: 41.370.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/9/2015 của Công ty là 41.370.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm 15,28% vốn điều lệ.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 29/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 48/TTGDHN – ĐKGD ngày 29/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SGD.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xuất bản sách (Chi tiết: In và mua bán các loại sách xuất bản của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo quy định của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam; mua bán văn hóa phẩm, ấn phẩm của các nhà Xuất bản khác);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Mua bán thiết bị giáo dục, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Kinh doanh quán ăn uống bình dân);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (thực hiện theo Khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản);
- Giáo dục mầm non; Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu hàng hóa có liên quan đến ngành nghề, phạm vi kinh doanh của công ty)
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất tập học sinh (không tái chế phế thải, sản xuất bột giấy tại trụ sở))
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác (Chi tiết: Bán buôn máy lọc nước)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC áp dụng từ ngày 01/01/2015; các quy định sửa đổi, bổ sung theo có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức và lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Các khoản đầu tư vào công ty con giá trị trên 50% vốn điều lệ có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận bao đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng

Đối với khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào Công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Phương tiện vận tải	6

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí. Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Hoa hồng môi giới: được xác định theo tỷ lệ thỏa thuận được quy định trong hợp đồng hoặc biên bản thỏa thuận giữa các công ty sách
- Chi phí bản thảo, nhuận bút: được xác định theo tỷ lệ nhuận bút thỏa thuận và phí giao thầu cho từng bộ sách, trong đó tỷ lệ thỏa thuận được quy định trong Hợp đồng hoặc Biên bản thỏa thuận giữa các công ty sách trong Tập đoàn.
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.
- Chi phí khác: được xác định dựa trên giá trị Hợp đồng đã ký với nhà cung cấp.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không có khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản giảm giá vốn ghi nhận khi Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ...

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả...

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa, giáo trình: thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - ✓ Các loại từ điển và các loại sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa: áp dụng thuế suất 5%.
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2014 là 22% theo NĐ 218/2013/NĐ-CP về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 15/02/2014 áp dụng cho kỳ tính thuế từ năm 2014 trở đi thay thế NĐ số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008, NĐ số 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 và điều 2, điều 3 NĐ số 92/2013/NĐ-CP ngày 13/8/2013.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	272,314,073	216,270,715
Tiền gửi ngân hàng	2,396,398,989	3,148,507,008
Tiền gửi có kỳ hạn	8,400,000,000	17,500,000,000
Cộng	11,068,713,062	20,864,777,723

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

		31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Chứng khoán kinh doanh	224.700	2,147,066,380	1,836,812,680
+ Cổ phiếu Cty CP Sách Giáo dục TP Hà Nội (EBS)	197.000	1,805,534,680	1,805,534,680
+ Cổ phiếu Cty CP Sách Giáo dục TP Hà Nội (EID)	27.700	341,531,700	31,278,000
Đầu tư ngắn hạn khác			
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(209,834,720)	(91,634,680)
Cộng		1,937,231,660	1,745,178,000

7. Các khoản phải thu khác

		31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tạm ứng CBNV		93,298,963	49,200,000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ		252,076,000	290,075,994
Phải thu khác		97,122,222	80,497,920
Cộng		442,497,185	419,773,914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	1,124,097,855	1,198,090,132
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm		
Cộng	1,124,097,855	1,198,090,132

9. Hàng tồn kho

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	392,656,806	144,241,612
Chi phí SX, KD dở dang	2,711,009,855	5,015,253,316
Thành phẩm	9,256,351,943	8,123,088,804
Hàng hóa	71,958,922	264,541,126
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,126,846,471)	(2,251,055,652)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	10,305,131,055	11,296,069,206

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu NXBGDVN phí QLXB theo CV 1911/NXBGD	167,450,000	
Cộng	167,450,000	-
Số liệu CDKT	167,450,000	-

11. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn		
Phải thu NXBGD Việt Nam	950,000,000	950,000,000
Cho vay không có lãi		
Phải thu dài hạn khác		
Cộng	950,000,000	950,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
<i>Đầu tư vào Cty TBTH Sóc Trăng (46.200 CP)</i>	840,000,000	840,000,000
Cộng	840,000,000	840,000,000

13. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
<i>Đầu tư vào Cty CP Sách TBTH Đồng Nai 50, 84 % (925.300 CP)</i>	11,445,035,700	-
Cộng	11,445,035,700	-

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	13,642,502	20,463,753
Chi phí trả trước bản thảo	299,891,631	326,545,500
Cộng	313,534,133	347,009,253

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế thu nhập cá nhân	89,647,075	107,904,145
Thuế TNDN	35,679,521	164,581,690
Cộng	125,326,596	272,485,835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Trích trước chi phí bản thảo phải trả cho NXB	2,139,794,948	326,545,500
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	739,415,860	2,828,506,467
Chi phí khác		
Cộng	<u>2,879,210,808</u>	<u>3,155,051,967</u>

17. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Kinh phí công đoàn	-	
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Cổ tức phải trả cho cổ đông	-	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Lãi vay phải trả		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,353,500	46,739,500
Cộng	<u>5,353,500</u>	<u>46,739,500</u>

18. TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm		2,166,259,390	2,166,259,390
Mua sắm trong kỳ		-	-
Giảm trong kỳ		-	-
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>2,166,259,390</u>	<u>2,166,259,390</u>
Khấu hao			
Số đầu năm	-	896,092,955	896,092,955
Khấu hao trong kỳ		312,985,284	312,985,284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giảm trong kỳ			-
Số cuối kỳ	-	1,209,078,239	1,209,078,239
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	1,270,166,435	1,270,166,435
Số cuối kỳ	-	957,181,151	957,181,151

19. TSCĐ Vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	16,906,969,677		16,906,969,677
Mua trong năm	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-		-
Tặng do hợp nhất kinh doanh			-
Tặng khác	-		-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	16,906,969,677	-	16,906,969,677
Khấu hao			
Số đầu năm	232,769,407	-	232,769,407
Khấu hao trong năm	214,864,068	-	214,864,068
Thanh lý, nhượng bán			-
Số cuối năm	447,633,475	-	447,633,475
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	16,674,200,270	-	16,674,200,270
Số cuối năm	16,459,336,202	-	16,459,336,202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang (XD nhà 363 Hưng Phú)	3,037,559,656	119,941,364
Cộng	<u>3,037,559,656</u>	<u>119,941,364</u>

21. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015			31/12/2014		
	Tổng số	Vốn cổ phần	Tỷ lệ	Tổng số	Vốn cổ phần	Tỷ lệ
	VND	VND		VND	VND	
Vốn đầu tư của NXBGD	6,320,000,000	6,320,000,000	15.28	6,320,000,000	6,320,000,000	15.28
Vốn của các cổ đông khác	32,236,000,000	32,236,000,000	77.92	32,236,000,000	32,236,000,000	77.92
Cổ phiếu ngân quỹ	2,814,000,000	2,814,000,000	6.80	2,814,000,000	2,814,000,000	6.80
Cộng	<u>41,370,000,000</u>	<u>41,370,000,000</u>	<u>100</u>	<u>41,370,000,000</u>	<u>41,370,000,000</u>	<u>100</u>

22. Bảng đối chiếu biến động của vốn CSH

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2014	41,370,000,000	(2,035,282,090)	2,862,449,329	9,341,829,499
Tăng trong năm	-	-	514,553,435	4,552,471,269
Giảm trong năm	-	-	-	5,326,593,232
Số dư tại 31/12/2014	<u>41,370,000,000</u>	<u>(2,035,282,090)</u>	<u>3,377,002,764</u>	<u>8,567,707,536</u>
Số dư tại 01/01/2015	41,370,000,000	(2,035,282,090)	4,894,634,920	8,567,707,536
Tăng trong kỳ	-	-	-	6,216,823,687
Giảm trong kỳ	-	-	-	5,932,676,618
Số dư tại 31/12/2015	<u>41,370,000,000</u>	<u>(2,035,282,090)</u>	<u>4,894,634,920</u>	<u>8,851,854,605</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Cổ phiếu

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4,137,000	4,137,000
- Cổ phiếu thường	4,137,000	4,137,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	281,400	281,400
- Cổ phiếu thường	281,400	281,400
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,855,600	3,855,600
- Cổ phiếu thường	3,855,600	3,855,600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

24. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4,894,634,920	4,894,634,920

25. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	4,712,107,536	4,015,236,270
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	4,139,747,069	4,552,471,266
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8,851,854,605	8,567,707,536

26. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Vốn góp của nhà nước		
Vốn góp của các đối tượng khác	(41,370,000,000)	(41,370,000,000)
Cộng	(41,370,000,000)	(41,370,000,000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND
Tổng doanh thu	13,042,856,574	16,320,849,948
+ Doanh thu bán sách giáo khoa, sách tham khảo	12,932,830,096	16,199,188,428
+ Doanh thu hoạt động khác	110,026,478	121,661,520
Các khoản giảm trừ doanh thu	306,173,092	80,551,222
+ Hàng bán bị trả lại	306,173,092	80,551,222
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	12,736,683,482	16,240,298,726

28. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND
Giá vốn sách giáo khoa, sách tham khảo	8,803,607,772	11,696,742,021
Giá vốn hoạt động khác	94,236,000	108,442,734
Cộng	8,897,843,772	11,805,184,755

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	121,929,579	191,514,248
Cộng	121,929,579	191,514,248

30. Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND
Chiết khấu thanh toán	49,250,040	(104,456,000)
Cộng	49,250,040	(104,456,000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Chi phí khác

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND
Chi phí khác	268,493	326,442
Cộng	268,493	326,442

32. Thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	588,012,134	664,347,248
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)</i>	-	-
<i>Điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia)</i>	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	588,012,134	664,347,248
Thuế suất	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	129,429,023	146,156,395
	-	-
<i>- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i>	<i>129,429,023</i>	<i>146,156,395</i>
	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	458,583,111	518,190,853

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	458,583,111	518,190,853
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	458,583,111	518,190,853
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,855,600	3,855,600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	119	134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Thông tin các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục VN	Công ty đầu tư
CTY CP SGD tại TP. Hà Nội	Chung công ty đầu tư
CTY CP SGD tại TP. Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
CTY CP Học liệu (EMCO)	Chung công ty đầu tư
CTy CP Sách & TBGD Miền Bắc	Chung công ty đầu tư
CTY CP ĐT & PT Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
CTY CP Sách Dân Tộc	Chung công ty đầu tư
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Phương Nam	Chung công ty đầu tư
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Hà Nội	Chung công ty đầu tư
CTY CP Mỹ Thuật & Truyền Thông	Chung công ty đầu tư
CTY CP Sách dịch & Từ điển GD	Chung công ty đầu tư
CTY CP DV xuất bản Giáo dục Gia Định	Chung công ty đầu tư
CTY CP DV xuất bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
CTY CP DV xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
CTY CP Sách & TBGD Miền Trung	Chung công ty đầu tư
CTY CP Sách & TBGD Miền Nam	Chung công ty đầu tư
CTy CP Sách & TBGD Cửu Long	Chung công ty đầu tư

a. Những giao dịch trọng yếu của Công ty các bên liên quan.

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Bán hàng		
CN Tại TPHCM CTY CP Sách Đại học Dạy Nghề	Cung ứng sách tham khảo	-
CTY CP Sách Đại học Dạy Nghề	Cung ứng sách tham khảo	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Phương Nam	Cung ứng sách tham khảo	15,339,820
CTY CP DV Xuất Bản GD Đà Nẵng	Cung ứng sách tham khảo	38,700,000
CTY CP DV Xuất bản GD Hà Nội	Cung ứng sách tham khảo	
CTY CP Học Liệu	Cung ứng sách tham khảo	150,226,160
CN Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại TP.Cần Thơ	Cung ứng sách tham khảo	
CTY TNHH MTV Nhà Xuất Bản GD Việt Nam	Cung ứng sách tham khảo	18,500,000
CTY CP Sách & TBGD Miền Bắc	Cung ứng sách tham khảo	8,775,700
CTY CP Sách & TBGD Cửu Long	Cung ứng sách tham khảo	140,922,524
CTY CP Sách & TBGD Miền Nam	Cung ứng sách tham khảo	72,152,420
CTY CP Sách & TBGD Miền Trung	Cung ứng sách tham khảo	35,665,500
CTY CP Sách Giáo Dục tại TP.Đà Nẵng	Cung ứng sách tham khảo	151,614,454
CTY CP Sách Dịch và Từ Điển Giáo Dục	Cung ứng sách tham khảo	-
CTY CP Sách Giáo Dục tại TP.Hà Nội	Cung ứng sách tham khảo	555,459,290

b. Mua hàng

CTY CP Bán Đồ & Tranh ảnh GD	Nhập sách tham khảo	87,278,240
Tạp Chí Toán Học và Tuổi Trẻ	Nhập sách tham khảo	20,973,596
Tạp Chí Toán Tuổi Thơ	Nhập sách tham khảo	-
Tạp Chí Văn Học và Tuổi Trẻ	Nhập sách tham khảo	9,762,500
CTY CP Sách Đại học Day Nghề	Nhập sách tham khảo	131,618,720
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Đà Nẵng	Nhập sách tham khảo	26,820,600
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Hà Nội	Nhập sách tham khảo	136,894,430
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Phương Nam	Nhập sách tham khảo	387,496,973
CTY CP Đầu tư và Xuất Bản GD Đà Nẵng	Nhập sách tham khảo	36,097,000
CTY CP Dịch Vụ Xuất Bản GD Gia Định	Nhập sách tham khảo	83,465,186
CTY CP Dịch Vụ Xuất Bản GD Hà Nội	Tiền bản thảo	276,210,000
CTY CP Học Liệu	Nhập sách tham khảo	6,916,000
CTY CP Mĩ Thuật Và Truyền Thông	Nhập sách tham khảo	47,082,106

CN Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại TP.Cần Thơ	Nhập sách tham khảo	-
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại TP.HCM	Tiền vật tư, giấy, phí QLXB	26,490,000
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Đà Nẵng	Nhập sách tham khảo	26,250,000
CTY TNHH MTV Nhà Xuất Bản GD Việt Nam	Tiền vật tư, giấy	-
CTY CP Sách & TBGD Miền Bắc	Nhập sách tham khảo	160,357,410
CTY CP Sách & TBGD Cửu Long	Nhập sách tham khảo, giáo khoa	-
CTY CP Sách & TBGD Miền Nam	Nhập sách tham khảo, giáo khoa	239,836,523
CTY CP Sách & TBGD Miền Trung	Nhập sách tham khảo	5,226,700
CTY CP SGD tại TP. Đà Nẵng	Nhập sách tham khảo	115,146,740
CTY CP SGD tại TP. Hà Nội	Nhập sách tham khảo	1,777,264,640
CTY CP Sách Dân Tộc	Nhập sách tham khảo	685,157,080

c. Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu VND	Phải trả VND
CTY TNHH MTV Nhà Xuất Bản GD Việt Nam	Phải thu khách hàng	-	
NXBGD tại TPHCM	Phải trả người bán	-	122,166,830
NXBGD tại TP Cần Thơ	Phải thu khách hàng	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

CTY CP SGD tại TP. Hà Nội	Phải thu khách hàng	-	963,131,829
CTY CP SGD tại TP. Đà Nẵng	Phải trả người bán	-	375,025,133
CTY CP Sách ĐH dạy nghề	Phải trả người bán	-	228,106,170
CTY CP Học liệu (EMCO)	Phải thu khách hàng	145,312,010	
CTY CP Sách Dân Tộc	Phải trả người bán	-	412,474,453
CTY CP ĐT & PT GD Phương Nam	Phải thu khách hàng	-	
CTY CP ĐT & PT GD Đà Nẵng	Phải trả người bán	-	137,167,072
CTY CP ĐT & PT GD Hà Nội	Phải trả người bán	-	499,556,663
CTY CP Mỹ Thuật & Truyền Thông	Phải trả người bán	-	15,095,872
CTY CP Sách dịch & Từ điển GD	Phải thu khách hàng	147,141	
CTY CP DV xuất bản Giáo dục Gia Định	Phải trả người bán	-	368,811,644
CTY CP DV xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Phải trả người bán	-	
CTY CP DV xuất bản Giáo dục Hà Nội	Phải trả người bán	-	1,348,393,359
CTY CP Bản Đồ & Tranh ảnh GD	Phải trả người bán	-	59,548,075
Tạp Chí Toán Học và Tuổi Trẻ	Phải trả người bán	-	6,101,022
Tạp Chí Văn Học và Tuổi Trẻ	Phải trả người bán	-	
CTY CP Sách & TBGD Miền Trung	Phải thu khách hàng	-	
CTY CP Sách & TBGD Cửu Long	Phải trả người bán	-	
CTY CP Sách & TBGD Miền Bắc	Phải trả người bán	-	271,539,290
CTY CP Sách & TBGD Miền Nam	Phải trả người bán	-	106,562,867

d. Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản thu, phải trả với công ty con đầu tư vốn 50,84%

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu VND	Phải trả VND
CTY CP Sách & TBTH Đồng Nai	Phải thu khách hàng	204,036,263	

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của quý IV//2015 kết thúc ngày 31/12/2015 chưa được kiểm toán.



Phạm Cảnh Toàn

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Phương

Người lập biểu

Bùi Tuyết Mai